

**SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
TTYT HOÀI NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTHN-KD
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế,
hóa chất, vật tư xét nghiệm,
thiết bị y tế

Tam Quan, ngày tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Hoài Nhơn có nhu cầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế Hoài Nhơn năm 2027-2028. Để có cơ sở xây dựng thông số kỹ thuật và giá dự kiến gói thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế. Trung tâm Y tế Hoài Nhơn trân trọng kính mời các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm gửi bản chào giá, catalogue và các tài liệu liên quan, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Hoài Nhơn.

Địa chỉ: 428-Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố Mỹ Lộc, Phường Tam Quan, Tỉnh Gia Lai.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược-VT,TBYT, SĐT: 02563.565.173 hoặc SĐT: Ds Thành: 919 464 025 và Ds Phụng: 0973.327.799, email: duocttyhn@gmail.com; trungtamytehoainhon@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện) tại **Phòng Văn thư - Trung tâm Y tế Hoài Nhơn**, Địa chỉ: 428-Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố Mỹ Lộc, Phường Tam Quan, Tỉnh Gia Lai. Số điện thoại liên hệ: 0256.3865.213.

(Lưu ý: gửi file mềm (Word hoặc Excel) và file **Scan báo giá gốc** qua địa chỉ Email: trungtamytehoainhon@gmail.com Hoặc Email: duocttyhn@gmail.com).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 07 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 17 tháng 8 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế mua sắm
(Chi tiết tại **Phụ lục 1 kèm theo**).

2. Yêu cầu cung cấp bao gồm:

- Catalogue, tài liệu chứng minh về cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật của vật tư, hóa chất, thiết bị y tế,...
- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm hoặc tương đương; giấy phân loại thiết bị y tế; giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm,...
- Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng kèm theo quyết định trúng thầu hoặc đường link công khai kết quả trúng thầu (nếu có).
- Báo giá được đại diện hợp pháp của hãng sản xuất/nhà cung cấp ký tên, đóng dấu.

Trung tâm Y tế Hoài Nhơn thông báo đến các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm, tham gia có thể gửi Bảng báo giá cho đơn vị theo (**Mẫu báo giá đính kèm tại phụ lục 2**).

Rất mong sự hợp tác của Quý doanh nghiệp/Công ty
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT;
- Trang <https://muasamcong.mpi.gov.vn>;
- Đăng tải trang TTĐT của TTYT;
- Lưu: VT, KT, KD.

GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Vinh

Phụ lục 1:**DANH MỤC HÀNG HÓA***(Kèm theo Công văn số /TTHN-KD, ngày /8/2026 của TTYT Hoài Nhơn)*

STT	TT Phần/ lô dự kiến	Tên hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản và các tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến
1	1	Bông y tế không hút nước	* Chất liệu: 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước. * Bi ≥ 1 kg. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Kg	15
2	2	Tăm bông vô trùng	* Que bằng gỗ dài tối thiểu 15cm, 1 đầu có quần bông (100% bông xơ tự nhiên) đã vô trùng, đựng trong ống nghiệm có nắp kín. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	600
3	3	Tăm bông xét nghiệm tiệt trùng	* Chất liệu: Đầu bông của que tăm bông y tế sử dụng từ bông xơ tự nhiên, màu sắc hoàn toàn trắng, màu trắng tự nhiên; Không có tạp chất, chỉ có sợi bông. * Đường kính đầu bông khoảng 5mm, thân que đường kính 2,5mm. Thân nhựa dài khoảng 150mm. Thân que được làm từ nhựa tiệt khuẩn. Phần đầu thân que được khử nhiệt giúp đầu bông bám chắc thân que. * Tiệt trùng bằng khí EO Gas *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	1.200
4	4	Bột bó	* Chất liệu: Thạch cao. * Cuộn kích thước: 10cm x 2,7m hoặc tương đương, sai số kích thước $\pm 5\%$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	1.400
5	5	Bột bó	* Chất liệu: Thạch cao. * Cuộn kích thước: 15cm x 2,7m hoặc tương đương, sai số kích thước $\pm 5\%$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	1.400
6	6	Băng keo thun co giãn	*Chất liệu: Thun co giãn 100% cotton *Chất kết dính: Keo dính Oxyt kẽm, không dùng dung môi. *Kích thước: 6-10cm x 4,5m hoặc tương đương *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	30

7	7	Băng vải cuộn	* Chất liệu: 100% bằng sợi cotton. * Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. * Kích thước: 0,09m x 2,5m. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	3.000
8	8	Băng dính cá nhân	Thành phần: PE, PVC, vải đàn hồi - Kích cỡ: dài 72mm, rộng 19mm (± 3 mm) - Lực kết dính: $\geq 2,5\text{N}/2,5\text{cm}$ - Tính kết dính: Độ dính dai đẳng không được nhiều hơn 2,5mm - Sự hấp thụ nước: Độ hút nước của miếng thấm $\geq 150\%$ - Tiệt trùng * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Miếng	20.000
9	9	Gạc cầu sản khoa	* Chất liệu: 100% cotton có độ thấm hút cao. - Hình cầu, bông hút được bọc kín bởi một lớp gạc y tế tạo thành cầu bông, đường kính $\geq 45\text{mm}$. - Sản phẩm đã được tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	500
10	10	Gạc vaselin	* Thành phần gồm: Vải cotton, dầu Parafine, vaseline, có màu trắng. * Kích thước: $\geq 65\text{mm} \times 190\text{mm}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Miếng	300
11	11	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích: $\geq 50\text{ml}$. Đầu to lắp vừa dây cho ăn. * Thành phần: + Ống Xy lanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	300
12	12	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích: 1ml * Thành phần: + Kim: Làm bằng thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, có nắp chụp bảo vệ. Kim 26G x 1/2. + Ống Xylanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	6.000

13	13	Kim cánh bướm	*Chất liệu dây truyền: Nhựa PVC mềm dẻo*Chất liệu kim tiêm: Thép không rỉ, tiệt trùng* Kim số 25G.*Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	600
14	14	Kim dùng lấy thuốc	* Chất liệu: Thép không rỉ, mũi kim cắt vát 3 cạnh, sắc, nhọn. * Kim các số: 18G; 23G * Tiệt trùng * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	70.000
15	15	Nút đẩy kim luồn	* Chất liệu: Được làm từ nhựa dùng trong y tế. * Có tấm Heparin. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	12.000
16	16	Kim chọc dò tủy sống	* Chất liệu: thép không gỉ. Vô trùng * Số 27G. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	550
17	17	Kim gây tê răng	* Chất liệu: Thép không gỉ * Nhiều size: Mỗi size có màu khác nhau để dễ dàng phân biệt * Chiều dài thân kim: 21mm; 30mm. * Đầu kim vát nhọn, bén, phù hợp vùng gây tê, mềm, dễ uốn cong * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	1.600
18	18	Kim đẩy chỉ	* Chất liệu: Thân kim làm bằng thép không rỉ; cán kim được cuốn bằng sợi thép, các vòng xoắn tròn đều. * Kích cỡ: 0.3mm x 33mm (dùng cho kim 23G) vô trùng, dùng một lần. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	20.000
19	19	Kim châm cứu	*Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Thân kim được làm bằng thép. *Kích thước: 0,25-0,3mm x 25mm. Sai số kích thước $\pm 5\%$. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cây	450.000
20	20	Kim châm cứu	*Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Thân kim được làm bằng thép. *Kích thước: 0,30mm x 40mm. Sai số kích thước $\pm 5\%$. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cây	1.000

21	21	Dây truyền máu	* Chiều dài: $\geq 180\text{cm}$ * Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. * Có chức năng đuổi khí tự động. * Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn. * Kích thước màng lọc $200\mu\text{m}$. * Diện tích màng lọc 11cm^2 * Đầu khóa vặn xoắn Spin Lock. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	30
22	22	Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực (tương đương INTRAFIX PRIMELINE)	* Thể tích nhỏ giọt: 20 giọt/ml * Có chức năng đuổi khí tự động và khoá dịch tự động. * Chiều dài: $\geq 180\text{cm}$. * Chất liệu: nhựa Polyvinyl Clorua (PVC) * Đường kính trong dây: 3mm. Đường kính ngoài 4,1mm * Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm * Chịu được áp lực đến 2 bar * Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí * Màng lọc tiểu phân $15\mu\text{m}$ * Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock * Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn. * Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	2.200
23	23	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	* Chiều dài: $\geq 280\text{mm}$. * Các size: 6,5; 7; 7,5 * Chất liệu: cao su thiên nhiên dùng trong y tế. * Đóng gói: 1 đôi/bì * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Đôi	19.000
24	24	Găng tay dài sản khoa	* Chất liệu: Cao su thiên nhiên dùng trong y tế, có phủ bột chống dính. * Đóng gói: 1 đôi/bì, đã tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Đôi	100

25	25	Túi đo lượng máu sau sinh	Dung tích $\geq 2.000\text{ml}$. Chất liệu: màng nhựa PE trong. - Kích thước: 1.050mm x 700mm. - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng - Tiệt trùng bằng khí OE - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	600
26	26	Lọ đựng bệnh phẩm	*Dung tích $\geq 50\text{ ml}$, có nắp, có nhãn. *Chất liệu: nhựa. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	60.000
27	27	Túi đựng nước tiểu	*Chất liệu: Nhựa y tế. * Thể tích $\geq 2.000\text{ml}$, túi đựng nước tiểu: Gồm có ống dẫn, van xả và túi. Đã tiệt trùng. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	650
28	28	Túi đựng máu	*Chất liệu: Nhựa PVC có dung tích $\geq 250\text{ml}$. * Túi chứa sẵn $\geq 35\text{ml}$ dung dịch chống đông CPDA-1 để bảo quản máu toàn phần tới trong 35 ngày. *Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	30
29	29	Ống nội khí quản có bóng	* Chất liệu: Nhựa PVC y tế không độc hại, trong suốt. * Có bóng chèn * Các số: Từ số 2mm đến 8,5mm * Đóng gói riêng: Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	130
30	30	Airway	* Chất liệu: Bảng nhựa Polyethylen, không độc hại. * Các size: từ 0 đến 3 * Đóng gói riêng lẻ, tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	100
31	31	Ống thông Foley 2 nhánh	* Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ silicon. * Có bóng chèn * Các số: Từ số 14 đến số 16 * Đóng gói riêng. Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	600

32	32	Ống thông dạ dày	* Chất liệu: Nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các số: Từ số 12 đến số 18 - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	120
33	33	Ống thông nelaton	* Chất liệu: Nhựa PVC y tế trong suốt, Đầu ống đóng kín, tròn, mềm không gây tổn thương, với hai mắt bên để thoát nước hiệu quả. * Kích cỡ số 12, chiều dài ≥ 40 cm * Đã được tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	65
34	34	Dây hút nhót có khóa	* Chất liệu: nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500 mm. * Có khóa van điều chỉnh. * Các số: Từ số 14 đến số 16 * Đóng gói riêng. Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	180
35	35	Dây thở oxy 2 nhánh	* Chất liệu: nhựa PVC dùng trong y tế, không độc hại. * Các cỡ: sơ sinh, trẻ em, người lớn. * Dài tối thiểu ≥ 2m * Đóng gói riêng. Tiệt trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5.000
36	36	Dây nối bơm tiêm điện	* Chất liệu: Nhựa PVC y tế trong suốt, không độc tố. Dây nối có chiều dài các cỡ 30cm, 75cm, 140cm, 150cm. * Đường kính trong 0,9mm, đường kính ngoài 1,9mm hoặc theo yêu cầu. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	200
37	37	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Chỉ không tan tổng hợp (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	84
38	38	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75cm, kim tam giác dài 26mm, 3/8C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	900

39	39	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75cm, kim tam giác dài 19mm, 3/8C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	1.300
40	40	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Chỉ không tan tổng hợp (Nylon) số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	100
41	41	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Chỉ không tan tổng hợp (Nylon) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	100
42	42	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Polypropylene số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài 26mm, 1/2C.*Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	24
43	43	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 26mm, 1/2C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	100
44	44	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Polypropylene số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài 20mm, 1/2C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	72
45	45	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Polypropylene số 7/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tam giác dài 10mm, 3/8C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	24
46	46	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi	* Polyglycolic Acid (PGA) số 2/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	72
47	47	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi	* Polyglycolic Acid (PGA) số 4/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	24
48	48	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)	* Catgut Chromic số 1, dài 75cm, kim tròn dài 30mm, 1/2C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	24

49	49	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)	* Catgut Chromic số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài 30mm, 1/2C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	280
50	50	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)	* Catgut Chromic số 4/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tép	24
51	51	Lưỡi dao mổ	* Chất liệu: Bằng thép carbon * Tiệt trùng. * Các số gồm: 11; 15; 20 * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	1.200
52	52	Phim X-Quang khô laser	* Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate (PET). Thành phần chính: Polyethylene terephthalate (PET) 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0.1-15%, silver halides 0.05-1% * Kích thước 8 x 10 inch (20x25cm). Dùng được cho máy in kỹ thuật số của đơn vị. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Tấm	83.000
53	53	Nẹp ngón tay	* Chất liệu: Hợp kim nhôm (nẹp nhôm mềm), lót bên trong một lớp xốp mềm * Các cỡ. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	100
54	54	Đầu Col vàng	* Bằng nhựa PP, có khóa * Dung tích: 0-200μl. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	15.000
55	55	Đè lưỡi gỗ	* Que đè lưỡi được làm bằng gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao. Sản phẩm được tiệt trùng. * Kích thước: (150mm x 20mm x 2mm), sai số $\pm 5\%$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	40.000

56	56	Miếng dán điện cực tim	* Bề mặt kết dính rất chặt chẽ, độ bám dính thích hợp cho da, ngay cả khi da dính tạp chất. * Tính dẫn truyền cao. * Với sự giúp đỡ của các bề mặt tiếp xúc rộng giữa gel và da, đường truyền dẫn điện không bị ảnh hưởng bởi các tác động bên ngoài. Gói ≥ 50 miếng * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Miếng	2.000
57	57	Băng keo chỉ thị nhiệt độ	* Thành phần: Keo, hóa chất hấp thụ nhiệt. * Kích thước: chiều rộng $\geq 12\text{mm}$, chiều dài của cuộn $\geq 50\text{m}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cuộn	160
58	58	Chỉ thị hóa học kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước 3 thông số	* Kích thước: $\geq 5,1\text{cm} \times 1,9\text{cm}$. * Chỉ thị hóa học 3 thông số của quá trình tiết trùng bằng hơi nước: thời gian, nhiệt độ, áp suất. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Miếng	1.000
59	59	Mask khí dung các cỡ	* Chất liệu nhựa PVC nguyên sinh dùng trong y tế. * Có bầu chứa thuốc, dây đeo đàn hồi, thanh kim loại mỏng trên mặt nạ, dây nối oxy $\geq 2\text{m}$. * Đóng gói riêng. Tiết trùng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	1.000
60	60	Mặt nạ thanh quản	* Mặt nạ thanh quản sử dụng nhiều lần. Làm bằng silicone. Tái sử dụng: ≥ 40 lần * Các số: Từ 1 đến 5. Mã hoá màu theo size. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5
61	61	Mặt nạ oxy có túi khí các cỡ	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Bao gồm: Mặt nạ oxy có túi dự trữ + kẹp mũi + dây oxy. * Đã được tiết trùng và đóng gói riêng lẻ. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	100
62	62	Mask gây mê silicone	* Chất liệu silicon, có vành bơm hơi, tiết khuẩn được ở nhiệt độ cao. * Các cỡ: Từ 0 đến 5, sử dụng nhiều lần. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5

63	63	Ống thổi máy đo chức năng hô hấp	* Dùng 01 lần, nhằm chuẩn đoán các bệnh về phổi tắc nghẽn mãn tính, bệnh hen suyễn. * Phù hợp với máy đo chức năng hô hấp Pony FX * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	500
64	64	Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	* Là Bóng đèn Halogen 12v, 20w * Dùng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Mispa CX4	Cái	6
65	65	Bóng đèn Halogen dùng cho máy trám răng	* Bóng đèn Halogen 12v, 75w. * Dùng được cho máy trám răng Litex 680A	Cái	2
66	66	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	* Chất liệu: nhựa. * Cuvet dùng được cho máy xét nghiệm miễn dịch CL- 1200i.	Cái	2.000
67	67	Tấm trải nylon vô trùng	* Chất liệu: Nylon, đã tiệt trùng. * Kích thước: $\geq 60\text{cm} \times 100\text{cm}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương	Cái	4.000
68	68	Bao dây mổ điện	* Kích thước: $\geq 9\text{cm} \times 220\text{cm}$ * Đóng gói: Riêng lẻ và đã được tiệt trùng * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương	Cái	150
69	69	Vòng tránh thai	* Chất liệu: Thường được làm từ những vật liệu an toàn và chống dị ứng như đồng và bạch kim. * Chức năng: Vòng tránh thai TCU 380A là một loại vòng tránh thai cần được đặt vào tử cung bởi một bác sĩ hoặc chuyên gia y tế. Nó hoạt động bằng cách tạo ra một môi trường chống thụ tinh trong tử cung, ngăn chặn quá trình thụ tinh xảy ra. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	100
70	70	Dây Garo	Chất liệu: thun cotton, có khóa và dính băng dính 2 đầu	Cái	200
71	71	Vòng đeo tay bệnh nhân	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế, mềm, có khóa bấm, có vị trí ghi tên. * Vòng đeo tay dùng cho người lớn và trẻ em các loại, các cỡ	Cái	10.000

72	72	Ống nghiệm Serum	* Kích thước: $\geq 12\text{mm} \times 75\text{mm}$. Nắp nhựa màu đỏ. * Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Stiren tẩm chất đông máu * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	60.000
73	73	Sample Cup huyết thanh	* Chất liệu: nhựa, màu sắc trong suốt * Dung tích: $\geq 2\text{ml}$. * Kích thước: $\geq 16\text{mm} \times 38\text{mm}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	500
74	74	Giấy in máy điện tim 3 cần	* Ghi lại các biến thiên của dòng điện do tim phát ra trong khi hoạt động co bóp. * Kích thước: $\geq 63\text{mm} \times 30\text{m}$.	Cuộn	250
75	75	Huyết áp kế người lớn	* Dùng cho người lớn dạng cơ học * Bao gồm: quả bóp hơi bằng cao su; đồng hồ đo áp lực; hệ thống dẫn khí; băng tay cố định. * Đồng hồ có khoảng đo: 0 - 300mmHg. Độ chính xác: $\pm 3\text{mmHg}$. * Đạt tiêu chuẩn y tế ISO 13485; tiêu chuẩn chất lượng: CE/FDA hoặc tương đương.	Bộ	60
76	76	Máy điện châm	* Cấu hình: Máy chính: 01 cáiCáp nguồn: 01 cáiCáp đầu ra: 06 cáiĐiện cực dán: 02 cáiBút dò huyết: 01 cái * Nguồn vào: $\leq 20\text{VA}$. * 6 kênh đầu ra, kích thích 12 điểm cùng 1 lúc * Có 5 dạng xung * Tần số xung điện dao động từ 1,2Hz - 55Hz. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	10
77	77	Dây giắc máy điện châm	* Dây dẫn điện có vỏ bọc cách điện, 2 đầu ra gồm kẹp cá sấu bằng kim loại * Phù hợp với máy điện châm Suzhou Medical SDZ-II	Dây	50
78	78	Lam kính	* Chất liệu thủy tinh. Bề mặt trơn. Độ dày: 1,0- 1,2mm. Kích thước: (25,4mm x 76,2mm) $\pm 5\%$.	Miếng	1.080
79	79	Gel siêu âm	* Gel dùng trong siêu âm. * Không chứa formaldehyde. Không gây kích ứng da. * PH: 5-7.5 * Can: 5 lít. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Can	150

80	80	Ống chích nha khoa	* Chất liệu: Thép không gỉ, dùng trong gây tê nha khoa. Dung tích $\geq 1.8\text{ml}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	2
81	81	Ống nội soi 0 độ người lớn	* Dùng trong nội soi thăm khám tai mũi họng. Đường kính: $\geq 4\text{mm}$, chiều dài: $\geq 175\text{mm}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	1
82	82	Ống nội soi 0 độ trẻ em	* Dùng trong nội soi thăm khám tai mũi họng. Đường kính: $\geq 2,7\text{mm}$, chiều dài: $\geq 110\text{mm}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	1
83	83	Bẫy thẳng lớn	* Chất liệu bằng thép không gỉ, có độ bền cao. Cán cầm bọc silicon hoặc kim loại chống trượt, dễ thao tác. * Thiết kế: đầu bẫy thẳng, kích thước đầu bẫy từ 3mm-5mm. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5
84	84	Bẫy cong	* Chất liệu làm bằng thép không gỉ. * Dụng cụ phẫu thuật chuyên dùng dùng để làm đứt dây chằng nha chu, nối rộng ổ xương và nâng chân răng lên theo đường cong tự nhiên khi nhổ răng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	4
85	85	Bẫy chữ T	* Chất liệu làm bằng thép không gỉ. * Dụng cụ phẫu thuật đặc thù trong nha khoa, chuyên dùng để nhổ các chân răng khó hoặc chân răng bị gãy sâu dưới xương ổ răng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	4
86	86	Bẫy thẳng	* Chất liệu làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao được. * Dùng trong nha khoa * Độ rộng lưỡi bẫy $\geq 3\text{mm}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	10
87	87	Kim lấy dị vật hạ họng	* Chất liệu làm bằng thép không gỉ, * Số 18 * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5
88	88	Panh thẳng có máu	* Chất liệu thép không gỉ, dùng trong y tế. Chịu được tiệt trùng ở nhiệt độ cao. * Kích thước 10-20cm, có máu. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	28

89	89	Panh thẳng không máu	* Chất liệu thép không gỉ, dùng trong y tế. Chịu được tiệt trùng ở nhiệt độ cao. * Kích thước 10-20cm, không máu. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	81
90	90	Panh cong không máu	* Chất liệu thép không gỉ, dùng trong y tế. Chịu được tiệt trùng ở nhiệt độ cao. * Kích thước dài 12cm, không máu. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	40
91	91	Kéo thẳng 2 đầu tù	* Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao được. * Kích thước 10-20cm, thẳng 02 đầu tù. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	58
92	92	Kéo thẳng 2 đầu nhọn	* Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao được. * Kích thước 10-20cm, thẳng 02 đầu nhọn. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	100
93	93	Phẫu tích có máu	* Chất liệu thép không gỉ. * Kích thước 10-20cm, có máu * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	52
94	94	Phẫu tích không máu	* Chất liệu thép không gỉ. * Kích thước 10-20cm, không máu* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	67
95	95	Kẹp Korcher có máu	* Chất liệu thép không gỉ. * Kích thước dài 18cm. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	32
96	96	Kìm kẹp kim/ Panh kẹp kim	* Chất liệu hợp kim không gỉ, thích hợp dùng trong phẫu thuật. * Kích thước dài 14-18cm. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	50
97	97	Hộp chữ nhật	* Làm bằng chất liệu inox, dùng trong y tế * Kích thước: Dài x Rộng x Cao (20 x 10 x 5)cm, sai số kích thước $\pm 10\%$.	Cái	18
98	98	Hộp Inox hấp bông gạc	* Làm bằng chất liệu inox. * Dùng hấp các dụng cụ, vật tư y tế. * Hình tròn, đường kính 25cm, cao 15cm, sai số kích thước $\pm 10\%$.	Cái	9

99	99	Hộp đựng bông cotton có nắp đậy	* Làm bằng chất liệu inox. * Hình tròn, đường kính 13cm, cao 15cm, sai số kích thước $\pm 10\%$.	Cái	29
100	100	Kiểm nhỏ chân răng hàm trên	* Được làm từ chất liệu không gỉ. Dùng nhỏ răng hàm trên bên trái hoặc bên phải. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5
101	101	Kiểm mỏ chim nhỏ chân răng hàm dưới	* Được làm từ chất liệu không gỉ. Dùng nhỏ răng hàm dưới bên trái hoặc bên phải. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5
102	102	Chai thủy tinh nút mài 1000 ml	* Dung tích: ≥ 1000 ml * Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate * Đường kính đáy: 106mm. Đường kính miệng: 38mm. Chiều cao: 202mm * Đặc tính: Chịu nhiệt độ cao, kháng hóa chất, có thể hấp tiệt trùng; Màu sắc: Trắng trong suốt hoặc màu nâu (chống tia cực tím, bảo vệ mẫu); Loại nắp: Nút thủy tinh mài phẳng.	Cái	15
103	103	Chai thủy tinh nút mài 500 ml	* Dung tích: ≥ 500 ml * Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate * Đường kính đáy: 85mm. Đường kính miệng: 33mm. Chiều cao: 172mm * Đặc tính: Chịu nhiệt độ cao, kháng hóa chất, có thể hấp tiệt trùng; Màu sắc: Trắng trong suốt hoặc màu nâu (chống tia cực tím, bảo vệ mẫu); Loại nắp: Nút thủy tinh mài phẳng.	Cái	15
104	104	Trợ pipet	* Dung tích hút hút mẫu: Từ 0,1ml lên đến 100ml. Thích hợp với pipet nhựa hoặc thủy tinh * Có thể hút đầy pipet 25ml trong 5 giây * Màn hình LCD lớn hiển thị thông tin về tốc độ và lượng pin. Pin sạc lithium độ bền cao * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	5
105	105	Giá đỡ pipet	* Số vị trí chứa tối đa 6 pipet * Vật liệu: Nhựa Acrylic cao cấp, màu trắng. Có khả năng tương thích Phù hợp với pipet đơn kênh, đa kênh và hầu hết các thương hiệu. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Cái	6

106	106	Máy xét nghiệm nước tiểu (10 thông số)	1.Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; Máy sản xuất năm 2026 trở đi - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA hoặc tương đương. 2.Yêu cầu cấu hình: + Máy chính: 01 Chiếc + Máy in nhiệt tích hợp bên trong: 01 Chiếc + Hộp que thử: 01 Hộp + Giấy in: 01 Cuộn + Thanh trượt: 01 Chiếc + Dây nguồn: 01 Chiếc + Adaptor: 01 Bộ + Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 Bộ 3. Chỉ tiêu kỹ thuật - Tốc độ xét nghiệm: ≥ 60 mẫu/giờ - Thông số đo chính, tối thiểu gồm: Bilirubin, Glucose, Ketone, Leukocytes, nitrite, pH, protein, SG, Urobilinogen, Blood - Khả năng đo: Tỷ lệ Albumin/Creatinine (phát hiện biến chứng tổn thương thận), phát hiện hCG khi sử dụng que thử phù hợp - Màn hình: Cảm ứng - Lưu trữ: Kết quả được lưu trữ vào máy tính cá nhân hoặc nối mạng vào máy tính trung tâm qua kết nối cổng RS 232 - Máy in: Máy in nhiệt đồng bộ tích hợp trên thân máy - Phương pháp đo: Phương pháp đo quang - Bước sóng: 470nm, 525nm, 565nm, 625nm, 660nm và 845nm - Hiển thị: Hiển thị thời gian đọc kết quả trên màn hình - Cài đặt: Cài đặt các dữ liệu bệnh nhân, kỹ thuật viên và các thông tin khác thông qua nhập dữ liệu trực tiếp trên màn hình - Lựa chọn thông số đo: Lựa chọn thông số đo tùy theo loại que thử, đơn vị đo, đánh dấu kết quả bất thường - Cảnh báo: Hiển thị lỗi trên màn hình - Tính năng tự động kiểm tra (Autocheck) - Ấc quy/pin: Có thể sử dụng pin thay vì dùng điện nguồn trong trường hợp đi khám lưu động hoặc mất điện lưới - Bộ nhớ trong: ≥ 950 kết quả xét nghiệm và ≥ 700 ID của người làm xét nghiệm - Kết nối được với mạng LIS/HIS thông qua cổng serial hoặc internet hoặc tương đương; Có khả năng xuất dữ liệu định dạng chuẩn quốc tế (PDF, DICOM, hoặc XML); hỗ trợ cổng kết nối tiêu chuẩn LAN hoặc USB để sẵn sàng tích hợp, đồng bộ dữ liệu tự động với hệ thống Bệnh án điện tử (EMR) và hệ thống phần mềm quản lý thông tin bệnh viện hiện tại của đơn vị,...	Máy	1
-----	-----	--	--	-----	---

107	107	Máy xét nghiệm đông máu (bán tự động)	1. Yêu cầu chung: - Hàng hóa mới 100% - Máy sản xuất 2026 trở đi - Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA hoặc tương đương. 2. Yêu cầu cấu hình: - Máy xét nghiệm chính: 01 bộ - Phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo: 01 bộ - Hóa chất vật tư kèm theo chạy thử máy: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ 3. Thông số kỹ thuật: • Kênh đo: ≥ 04 kênh đo • Thực hiện các xét nghiệm: PT, APTT, FBG, Factor bên trong và ngoài, LA, PS, PC, nhiễm sắc ATIII và D-Dimer • Vị trí đựng mẫu: ≥ 20 vị trí ủ ấm tại $37^{\circ}\text{C} \pm 0,2^{\circ}\text{C}$ • Phương pháp đo: - Đo ≥ 4 xét nghiệm đông máu bằng tán xạ ánh sáng tại bước sóng $640\text{nm} \pm 5\%$ - ≥ 2 xét nghiệm miễn dịch độ đục tại bước sóng $800\text{nm} \pm 5\%$ - ≥ 2 xét nghiệm đo quang tại bước sóng $405\text{nm} \pm 5\%$ • Vị trí đựng hóa chất: ≥ 12 vị trí, trong đó ≥ 2 vị trí có thể khuấy. ≥ 07 vị trí được ủ ấm $37^{\circ}\text{C} \pm 0,2^{\circ}\text{C}$, bao gồm ≥ 1 vị trí được lập trình khuấy ≥ 05 vị trí để hóa chất thông thường, bao gồm ≥ 1 vị trí được lập trình khuấy. • Có thể in đường cong chuẩn • Hiện thị hạn sử dụng hóa chất, QC và Calib • Có chương trình kiểm tra chất lượng bằng biểu đồ Levey & Jennings hoặc tương đương • Có chương trình kiểm soát sử dụng bằng RFID hoặc tương đương • Giao diện sử dụng: - Màn hình cảm ứng chạm rộng ≥ 7 inch - Tích hợp kèm máy in nhiệt trong máy • Kết nối: - ≥ 3 cổng kết nối USB - Kết nối được với mạng LIS/HIS thông qua cổng serial hoặc internet hoặc tương đương; Có khả năng xuất dữ liệu định dạng chuẩn quốc tế (PDF, DICOM, hoặc XML); hỗ trợ cổng kết nối tiêu chuẩn LAN hoặc USB để sẵn sàng tích hợp, đồng bộ dữ liệu tự động với hệ thống Bệnh án điện tử (EMR) và hệ thống phần mềm quản lý thông tin bệnh viện hiện tại của đơn vị,...	Máy	1
-----	-----	---------------------------------------	--	-----	---

108	108	Trâm gai	*Chất liệu thép không gỉ *Chiều dài: từ 21mm đến 29mm. Thiết kế: Gai sắc nhọn, cán ngắn. * Các số * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cây	1.200
109	109	Eugenol	* Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa. * $L_0 \geq 29,6\text{ml}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Lọ	10
110	110	Mũi khoan kim cương các cỡ	* Chất liệu: sử dụng các tinh thể kim cương được gắn chặt vào phần kim loại cơ bản. Thân và chuôi mũi khoan: Làm bằng thép không gỉ. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	150
111	111	Gương nha khoa	* Chất liệu: Thép không gỉ. Dụng cụ nha khoa dùng trong quá trình thăm khám, hỗ trợ điều trị trong nha khoa * Bán kính khoảng từ 1cm -2cm * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	20
112	112	Xi măng trám răng	* Dạng bột và nước. Vật liệu trám có căn quang glass ionomer chứa strontium độ cứng cao dành cho răng. * Hộp gồm: 1 chai 15g bột + 1 chai 8g nước * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Hộp	14
113	113	Lentulo trám bít ống tủy các cỡ	* Bằng thép không gỉ đàn hồi cao mềm dẻo linh hoạt, chịu nhiệt để hấp tái sử dụng. Dụng cụ đưa xi măng trám và thuốc vào ống tủy răng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Vỉ	40
114	114	Côn trám bít ống tủy nha khoa	* Làm từ nhựa cây Gutta, dùng trám bít ống tủy nha khoa Gutta. * Các số từ 15 đến 40. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Hộp	20
115	115	Keo dán nha khoa	* Keo dán nha khoa 1 bước dùng được cả 2 kỹ thuật total-etch và self-etch. * $L_0 \geq 5\text{ml}$. Lọ nhỏ giọt. Nắp đóng an toàn, hạn chế tối thiểu sự bay hơi. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Lọ	5

116	116	Chổi đánh bóng răng	* Thành phần của chổi đánh bóng: - Chổi đánh bóng: Chế tác từ sợi cước y tế chuyên dụng, độ mềm mại và cứng cáp. - Cán chổi: Thiết kế để giữ sợi cước chặt chẽ, đảm bảo độ bền và độ an toàn trong quá trình sử dụng. * Công dụng đánh bóngạo vôi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác.	Cái	100
117	117	Mũi khoan răng	* Làm bằng thép không gỉ. * Dùng trong nha khoa * Các số. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	120
118	118	Sò đánh bóng răng	* Thành phần: ion florua, không có gluten * Có 3 dạng hạt: mịn, trung bình và thô. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương	Cái	100
119	119	Mũiạo vôi răng	* Làm bằng thép không gỉ, với các kích cỡ khác nhau, có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao được. * Dùng loại bỏ các chất lắng đọng trên bề mặt răng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	4
120	120	Vật liệu trám răng bít ống tủy	* Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. * Lọ $\geq 10g$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Lọ	10
121	121	Bột oxyt kẽm	* Là vật liệu xi măng trám tạm. * Thành phần bột kẽm Oxide mịn, có tính cản quang. * Lọ $\geq 110g$	Lọ	12
122	122	Trâm Reamer	* Được làm từ thép không gỉ. * Chiều dài 21mm hoặc 25mm. Thiết kế cán cầm tiện lợi và chống trượt giúp thao tác dễ dàng, chính xác và an toàn. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Vì	20
123	123	Denfil màu	* Composite trám răng thể đặc màu A1; A3; A3,5; A4. Dùng để trám các lỗ sâu răng, phù hợp với cả răng trước và răng sau. Độ bền và khả năng kháng mòn tốt. * Tuýp $\geq 4g$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Tuýp	12

124	124	Mũi khoan xương	* Mũi khoan cắt xương, bằng thép không gỉ, hình trụ thuôn, đầu nhọn, dùng cho tay khoan nha khoa. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	60
125	125	Mũi lấy cao ART	* Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp tiệt trùng được. * Tần số dao động: $\geq 24.5\text{Khz} \pm 5\%$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	2
126	126	Mặt gương nha khoa	* Dụng cụ nha khoa dùng trong quá trình thăm khám, hỗ trợ điều trị trong nha khoa * Đường kính mặt gương gồm: 20mm; 22mm; 24mm; 26mm	Cái	80
127	127	Cọ bôi keo trám đên	* Cọ tẩm bông dùng bôi keo trong trám răng bằng composite * Chất liệu: Cán nhựa PP, đầu bôi keo bằng bông tròn nhỏ, không rụng lông tơ khi sử dụng. * Đầu tẩm bông đường kính: từ 1mm đến 1.5mm * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Hộp	2
128	128	Acid trám đên	* Dung dịch Etchant nhòen màu xanh chứa phosphoric $\geq 37\%$ và benzalkonium chloride; dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive. * Tuýp $\geq 5\text{g}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Tuýp	6
129	129	Thuốc diệt tủy	* Chất diệt tủy răng không chứa Arsenic * Thành phần: Paraformaldehyde. Dạng bột nhào tác dụng nhanh và giảm đau * Lọ $\geq 3\text{g}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.	Lọ	10
130	130	Hóa chất khử khuẩn dạng bột	* Dạng bột. * Thành phần: sodium benzensulfocloramide, hàm lượng Chlor hoạt tính 25% (250g/kg). * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Kg	450
131	131	Hóa chất khử khuẩn dạng viên	* Thành phần: Natri Dichloroisocyanutrale khan 50%; Adipic Acid 22,5%; các thành phần khác 27,5%. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Viên	3.200
132	132	Dung dịch Lugol 3%	* Thành phần: Lugol 3% * Chai: $\geq 500\text{ ml}$. * Đạt tiêu chuẩn cơ sở.	Chai	3

133	133	Dung dịch Acid acetic 3%	* Thành phần: Acid acetic 3%. * Chai: ≥ 500 ml. * Đạt tiêu chuẩn cơ sở.	Chai	3
134	134	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	* Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%, pH = 5.5 * Can 5 lít * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Can	5
135	135	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	* Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0,55%; pH 7,2 - 7,8. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, trực khuẩn lao. * Can: 5 lít * Ngâm khử khuẩn cho dụng cụ, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. * Kèm theo que thử nồng độ. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Lít	120
136	136	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	* Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính enzyme chứa thành phần: Protease subtilisin; Lipase; Amylase; Mannanase; Cellulase. - Chất hoạt động bề mặt anionic và non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate... - Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. - Chất điều chỉnh pH: Triethanolamine. - Chất khóa ion kim loại nặng. - Chất tạo màu, chất phá bọt, chất bảo quản nhóm Isothiazolinone, hương liệu. - Dung môi: Glycerin, Nước tinh khiết - pH trung tính: dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Chai	48
137	137	Cồn tuyệt đối (99,5%)	Hàm lượng Ethanol $\geq 99,5\%$. Chai 1.000ml-2.000ml	Lít	18
138	138	Môi trường Mueller Hinton Agar	* Môi trường tiêu chuẩn Mueller Hinton Agar dùng để xét nghiệm nhạy cảm kháng sinh/ kháng sinh đồ. * Thành phần bao gồm: Casein Acid Hydrolysate, Beef Extract Powder, Starch, Agar. * Lọ ≥ 500g.	Lọ	3
139	139	Thuốc nhuộm Gram	* Thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. * Bộ gồm 4 lọ. Lọ: ≥ 100 ml.	Bộ	10
140	140	Giêm sa	* Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giêm sa. * Quy cách Lọ ≥ 100ml	Lọ	3

141	141	TryTicsoy Agar (TSA)	* Môi trường cơ bản dùng cho nuôi cấy phổ rộng các loài vi sinh vật, phù hợp cả nuôi cấy hiếu khí và nuôi cấy kỵ khí. Môi trường dạng bột mịn, màu rom * Thành phần: Pancreatic Digest of Casein 15 g/l; Papaic Digest of Soya Bean 5 g/l; NaCl 5 g/l; Agar 15 g/l * pH 7.3 ± 0.2 * Đóng gói: Lọ $\geq 500g$	Lọ	3
142	142	Lauryl sulphate Tryptose broth (LST)	* Phát hiện vi khuẩn coliform trong nước, nước thải và các sản phẩm từ sữa * Thành phần: Tryptose 20,0; Lactose 5,0; Sodium chloride 5,0; Dipotassium hydrogen phosphate 2,75; Potassium dihydrogen phosphate 2,75 Sodium lauryl sulphate 0,1. * pH 6.8 ± 0.2 Đóng gói: Lọ $\geq 500g$	Lọ	2
143	143	Lactose broth; Brilliant Bile Broth	* Phát hiện và xác nhận sự có mặt của các chủng nhóm coli-aerogenes * Thành phần: Peptone 10,0 ; Lactose 10,0; Ox bile (purified) 20,0; Brilliant green 0.0133. * pH 7.4 ± 0.2 Đóng gói: Lọ $\geq 500g$	Lọ	2
144	144	EC broth	* Phát hiện có chọn lọc vi khuẩn Escherichia coli từ các mẫu thực phẩm và môi trường * Thành phần (g/l): Tryptone 20; Lactose 5,0; Bile salts No.3 1,5; Di-potassium phosphate 4,0; Mono-potassium phosphate 1,5; Sodium chloride 5,0 * pH 6.9 ± 0.2 * Đóng gói: Lọ $\geq 500g$	Lọ	2
145	145	Peptone	* Peptone đa năng, giàu dinh dưỡng được chế biến đặc biệt để sử dụng với các thành phần môi trường nuôi cấy tinh chế khác. * Dạng bột, Nitơ tổng 14%, Amino Nitrogen 2,6%, NaCl 1,6% , độ ẩm 2% * Đóng gói: Lọ $\geq 500g$	Lọ	2
146	146	Môi trường thạch Nutrient Agar	* Thành phần gồm: Peptones, dịch chiết nấm hay thịt bò và thạch. * Chai $\geq 500g$	Chai	3
147	147	Môi trường MacConkey Agar No.3	* Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. * Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0 * pH: 7.1 ± 0.2 tại $25^{\circ}C$ * Đóng gói: Chai $\geq 500g$	Chai	3

148	148	Briliant Green Bile Broth	* Thành phần gồm: Enzymatic Digest of Casein 10.0; Lactose 10.0; Ox Bile 20.0; Brilliant Green 0.0133 * pH: 7.2 ± 0.2 * Đóng gói: Lọ $\geq 500g$	Lọ	4
149	149	Willson blair agar Base	* Thành phần gồm: Peptone special, HM peptone B, Dextrose, Sodium chloride, Agar. * pH: 7.3 ± 0.2 * Đóng gói: Lọ $\geq 500g$	Lọ	4
150	150	Que thử nước tiểu 11 thông số	* Que thử sử dụng được cho máy Combo Stik R-300. * Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood –máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG(Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid) * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	62.000
151	151	Hoá chất xét nghiệm định lượng Protein phản ứng C trong máu	* Xét nghiệm phiên ngưng kết latex nhanh để xác định, định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	6.000
152	152	Test chẩn đoán HIV	* Công năng: Xét nghiệm nhanh chẩn đoán HIV. Định tính phát hiện các kháng thể kháng HIV trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	2.500
153	153	Test chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	* Công năng: Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B. Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	4.000
154	154	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C	* Công năng: Test nhanh chẩn đoán viêm gan C. Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	3.000

155	155	Test nhanh xét nghiệm 5 thông số ma túy trong nước tiểu (Amphetamine, Marijuana, Morphine, Codeine, Heroin)	* Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện: + Amphetamine (AMP): 1.000 ng/ml + Marijuana (THC): 50 ng/ml + Morphine (Nhóm thuốc phiện): 300 ng/ml + Codeine (Nhóm thuốc phiện): 300 ng/ml + Heroin (6- Monoacetylmorphine -nhóm thuốc phiện): 10 ng/ml - Độ nhạy > 99% - Độ đặc hiệu > 99% - Độ chính xác > 99% - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Test	13.000
156	156	Test định lượng nồng độ beta-HCG để chẩn đoán có thai ở giai đoạn sớm	* Định lượng beta- HCG trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh. Test thử theo máy Standard F. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Test	180
157	157	Test nhanh chẩn đoán H.pylori	* Dùng để để kiểm tra nhanh sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori sống trong mẫu nội soi niêm mạc dạ dày hoặc trên môi trường nuôi cấy. Môi trường ở trạng thái gel giúp cố định mẫu và trung hòa các tác nhân gây ra dương tính giả tốt hơn so với môi trường dạng nước hoặc thạch mềm. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: ≥99.5%, kết quả trong vòng 5-10 phút. Bảng nhựa PS, màu trắng trong. * Thành phần(g/l): H.pylori Culture Medium 10g/l, Selective Mix 5g/l. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	600

158	158	Test phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1	* Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. * Hoạt chất chính: Các kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1. * Quy cách: 30 khay thử, 30 Pipet nhựa, 1 Lọ dung dịch đệm, 1 HDSD. - Độ nhạy: 100%; - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98,75\%$; - Độ chính xác tương quan: $\geq 99,0\%$. * Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV, RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	300
159	159	Test xét nghiệm HbA1C	* Hóa chất chuẩn đoán trong xét nghiệm tiểu đường. * Thành phần bao gồm: - Cartridge Vial: PMMA - Buffer + Lysing reagent: Water; Ammonium Chloride; Sodium deoxycholate Monhydrate; Sodium azide. - Cartridge top: Polypropylene - Desiccant: Molecular sieve - Ball bearing: Steel - A1c reagent (boronate conjugate): osin-5thiouredylphenylboronic acid; triethylammonium salt - Sampling Stick: PMMA; EDTA; Triton X-100 * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	4.000
160	160	Que thử đường huyết	* Tương thích phù hợp với máy EASY GLUCO. * Dải xét nghiệm: 10 - 600 mg/dl quy đổi 0,6-33,3 mmol/lít. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	1.000
	161	Hóa chất phù hợp với máy sinh hóa ERBA XL-180			
161	161.1	Hóa chất định lượng ALBUMIN	* Thành phần: Bromocresol green 0,21 mmol/l; Succinate Buffer 100 mmol/l; Sodium Azide 0,5 g/l. * Lọ ≥ 44ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	20

162	161.2	Hóa chất định lượng Amylase	*Thành phần: MES buffer 50 mmol/l; Calcium Chloride 3.81 mmol/l; Sodium Chloride 300 mmol/l; Potassium Thiocyanate 450 mmol/l; Sodium Azide 13,85 mmol/l; CNPG 0,91 mmol/l. *Lọ $\geq 22\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	10
163	161.3	Hóa chất định lượng ALT/GPT	*Thành phần: R1: Tris Buffer (pH 7,5) 137,5 mmol/l; L-Alanine 709 mmol/l; LDH (microbial) $\geq 2000\text{ U/l}$; R2: CAPSO 20 mmol/l; 2-oxoglutarate 85 mmol/l; NADH 1.05 mmol *Bộ gồm: R1 $\geq 44\text{ml}$; R2 $\geq 11\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	42
164	161.4	Hóa chất định lượng AST/GOT	*Thành phần: R1: Tris buffer (pH 7,8) 110 mmol/l; L-aspartic acid 340 mmol/l; LDH $\geq 4000\text{ U/l}$; MDH $\geq 750\text{ U/l}$ R2: CAPSO 20 mmol/l; 2-oxoglutarate 85 mmol/l; NADH 1,05 mmol/l *Bộ gồm: R1 $\geq 44\text{ml}$; R2 $\geq 11\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	42
165	161.5	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	*Thành phần: R1: Sulphanilic Acid 28,87 mmol/l; HCl 23 mmol/l; R2: Sodium Nitrite 2,9 mmol/l; *Bộ gồm: R1 $\geq 44\text{ml}$; R2 $\geq 11\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	10
166	161.6	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	*Thành phần: R1: Sulphanilic Acid 28,87 mmol/l; HCl 58,8 mmol/l; Cetrimide 68,6 mmol/l; R2: Sodium Nitrite 2,90 mmol/l *Bộ gồm: R1 $\geq 44\text{ml}$; R2 $\geq 11\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	10
167	161.7	Hóa chất dùng xét nghiệm Calcium Arsenazo	* Thành phần: Arsenazo III 0,10 mmol/l; Phosphate buffer (pH 7,8 $\pm$ 0,1) 50 mmol/l *Lọ $\geq 12\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	20

168	161.8	Hóa chất định lượng Cholesterol	* Thành phần: Good's Buffer 50 mmol/l; Phenol 5 mmol/l; 4-aminoantipyrine 0,3 mmol/l; Cholesterol esterase ≥ 200 U/l; Cholesterol oxidase ≥ 50 U/l; Peroxidase ≥ 3 Ku. * Lọ ≥ 44ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	350
169	161.9	Hóa chất định lượng Creatin-kinase (CK)	* Thành phần: R1: Imidazole buffer pH 6,1; Glucose; Magnesium acetate; EDTA; N-acetylcysteine; NADP; Hexokinase, R2: ADP; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase; Creatine phosphate; AMP; Diadenosine pentaphosphate. * Bộ gồm R1 ≥ 44ml; R2 ≥ 1 ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	3
170	161.10	Hóa chất định lượng Creatin-kinase MB (CK-MB)	* Thành phần: R1: Imidazole buffer; pH 6,1; Glucose; Magnesium acetate; EDTA; N-acetyl-L-cysteine; NADP; Hexokinase Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM, R2: ADP; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase; Creatine phosphate; AMP. * Bộ gồm R1 ≥ 44ml; R2 ≥ 1 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	3
171	161.11	Hóa chất định lượng Creatinine	* Thành phần: R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l. R2: Picric Acid 26 mmol/l. * Bộ gồm R1 ≥ 44ml; R2 ≥ 1 ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	55
172	161.12	Hóa chất kiểm chứng mức bình thường (Normal)	* Bộ gồm: R1: 4lọ x 5ml; R2: 1lọ x 20ml. * Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hoá học và các chất chiết xuất mô có nguồn gốc con người và động vật. Được thêm vào một số loại vi khuẩn, được cung cấp ở dạng đông khô để tăng tính ổn định * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	20

173	161.13	Hóa chất kiểm chứng mức bệnh lý (Path)	* Bộ gồm: R1: 4lọ x 5ml; R2: 1lọ x 20ml. *Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hoá học và các chất chiết xuất mô có nguồn gốc con người và động vật. Được thêm vào một số loại vi khuẩn, được cung cấp ở dạng đông khô để tăng tính ổn định * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	20
174	161.14	Hóa chất định lượng Glucose	* Thành phần: Phosphate buffer 250 mmol/l; Glucose oxidase > 25 U/ml; Peroxidase > 2 U/ml; Phenol 5 mmol/l; 4-aminoantipyrine 0,5 mmol/. * Lọ: ≥ 44ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	260
175	161.15	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	* Thành phần: Copper II Sulphate 12 mmol/l; Potassium Sodium Tartrate 31,9 mmol/l; Potassium Iodide 30,1 mmol/l; Sodium Hydroxide 0,6mol/l. * Lọ ≥ 44ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	30
176	161.16	Hóa chất định lượng Triglycerides	* Thành phần: Good's buffer (pH 7,2) 50 mmol/l; 4-Chlorophenol 4 mmol/l; Mg 2+ 15 mmol/l; ATP 2 mmol/l; Glycerolkinase $\geq 0,4$ KU/l; Peroxidase $\geq 2,0$ KU/l; Lipoproteinlipase $\geq 2,0$ KU/l; Glycerol-3-phosphate-Oxidase $\geq 0,5$ KU/l; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/l * Lọ ≥ 44ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	350
177	161.17	Hóa chất định lượng Urea	* Thành phần: R1:Tris Buffer 100 mmol/l; α-Ketoglutarate 5,49 mmol/l; Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l; GLDH (Microorganism) $\geq 2,5$ KU/l. R2: NADH 1,66 mmol/l. *Bộ gồm R1 ≥ 44ml; R2 ≥ 11ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	40

178	161.18	Hóa chất định lượng Uric Acid	* Thành phần: R1: Pipes Buffer (pH 7,0) 50 mmol/l; DHBS 0,50 mmol/l; Uricase $\geq 0,32$ kU/l; Peroxidase $\geq 1,0$ kU/l; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol.l. * Lọ ≥ 44ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	20
179	161.19	Hóa chất định lượng nồng độ cồn trong máu (Ethanol)	* Bộ gồm: R1: 10 x 10ml, R2: 1 x 5ml * Thành phần gồm: ADH > 25.000 IU/L; Tris buffer pH 8,65 $\pm 0,1$ ở 25°C; Chất ổn định và lọ chất chuẩn (Standard) * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	6
180	161.20	Hóa chất kiểm chứng Ethanol (Alcohol) ở mức bình thường	* Thành phần: Dung dịch nước chứa Amoniac, ethanol, Natribicarbonat. * Hộp 1x10ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	4
181	161.21	Hóa chất rửa cho máy sinh hóa	* Là dung dịch rửa đậm đặc. * Thành phần: có chứa natri hydroxit (contains sodium hydroxide) * Lọ ≥ 100ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	6
182	161.22	Hóa chất hiệu chuẩn máy sinh hóa	- Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy * Lọ ≥ 3ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	12
	162	Hóa chất phù hợp với máy sinh hóa Mispa CX4			
183	162.1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Albumin	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Albumin trong huyết tương hoặc huyết thanh * Thành phần: Succinate Buffer (pH 4.20): 75 mmol/L, Bromocresol green: 0.14 g/L. - Hộp: $\geq 4 \times 65$ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	25

184	162.2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa SGPT	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm SGPT trong huyết tương hoặc huyết thanh * Thành phần: SGPT R1: Tris Buffer (pH 7.5) : 110 mmol/L, L-Alanine :600 mmol/L, LDH : ≥ 1500 U/L. SGPT R2: α -ketoglutarate :16 mmol/L, NADH: 0.24 mmol/L. Hộp: R1 $\geq 3 \times 63$ml; R2 $\geq 3 \times 20$ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	41
185	162.3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Amylase	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Amylase trong huyết thanh ,huyết tương và nước tiểu * Thành phần: + MES Buffer (pH 6.0) :50 mmol/L, + CNPG3: 2.27 mmol/L, + Calcium chloride: 60 mmol/L, + Sodium chloride:70 mmol/L, + Chất kích hoạt: 900 mmol/L. Hộp: $\geq 2 \times 55$ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	13
186	162.4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa SGOT	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm SGOT trong huyết tương hoặc huyết thanh * Thành phần: (SGOT R1) + Tris Buffer (pH 7.8) : 88 mmol/L, + MDH > 900 U/L , + LDH > 1500 U/L. SGOT R2: α -ketoglutarate: 12 mmol/L, NADH :0.24 mmol/ L. Hộp: R1 $\geq 3 \times 63$ml; R2 $\geq 3 \times 20$ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	41

187	162.5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Bilirubin Direct	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Bilirubin trong huyết tương hoặc huyết thanh * Thành phần: Direct Bilirubin Reagent R1: + Sulfanilic acid: 28.9 mmol/L, + Hydrochloric acid : 165 mmol/L, + Chất bảo quản & chất ổn định. Direct Bilirubin R2 (Chất kích hoạt) Hộp: R1 $\geq 3 \times 63\text{mL}$; R2 $\geq 3 \times 8\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	9
188	162.6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Bilirubin Total TAB	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương * Thành phần: Total Bilirubin R1: + Sulfanilic acid 28.9 mmol/L, + TAB 9 mmol/L, + Chất bảo quản & chất ổn định. Total Bilirubin R2 (Chất kích hoạt) Hộp: R1 $\geq 3 \times 63\text{mL}$; R2 $\geq 3 \times 8\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	9
189	162.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Calcium (Arsenazo)	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu * Thành phần: + MES, pH 6.5: 1000 mmol/L, + Arsenazo III : 200 mmol /L. Hộp: $\geq 2 \times 40\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	15

190	162.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Glucose	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm glucose trong huyết thanh, huyết tương và CSF * Thành phần: + Tris Buffer (pH 7.40):92 mmol/L, + Phenol: 0.3 mmol/L, + Glucose oxidase:15000 U/L, + 4- Aminophenazone :2.6 mmol/L. Hộp: $\geq 5 \times 65\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	28
191	162.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa HDL-C Direct	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm HDL-Cholesterol trong huyết thanh * Thành phần: HDL-C direct R1: N—Ethyl-N-(3-methylphenyl)-N'succinylethyenediame(EMSE) HDL-C direct R2: + Cholesterol Oxidase + 4-Aminoantipyrin(4-AA) Hộp: R1 $\geq 3 \times 53\text{mL}$; R2 $\geq 3 \times 20\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	8
192	162.10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa LDL-C Direct	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương * Thành phần: LDL-C direct R1: + HSDA :1 mmol/L + Good's buffer: pH 6.3 LDL-C direct R2: + Cholesterol esterase :2.0 U/mL + Cholesterol oxidase:1.0 mmol/L + 4-Aminoantipyrin :2.5 mmol/L + Good's buffer pH 6.3 Hộp: R1 $\geq 3 \times 30\text{mL}$; R2 $\geq 3 \times 11\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	8

193	162.11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Cholesterol	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương * Thành phần: + Pipes bufer (pH 6.70): 50 mmol/L, + Phenol: 24 mmol/L, + Sodium cholate: 0.5 mmol/L, + Cholesterol esterase ≥ 180 U/L, + Cholesterol oxidase ≥ 200 U/L, + Peroxidase ≥ 1000 U/L, + 4- aminoantipyrine: 0.5 mmol/L. Hộp: $\geq 5 \times 65$ mL * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	43
194	162.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Triglycerides	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương * Thành phần: + Pipes –buffer (pH 7.00): 50 mmol/L, + TOOS: 5.3 mmol/L, + Potassium ferrocynate: 10 mmol/L, + Magnesium salt: 17 mmol/L, + 4- Aminoantipyrine: 0.9 mmol/L, + ATP : 3.15 mmol/L, + Lipoprotein lipase ≥ 1800 U/L, + Glycerol Kinase ≥ 450 U/L, + Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 3500 U/L, + Peroxidase ≥ 450 U/L. Hộp: $\geq 5 \times 65$ mL * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	43

195	162.13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Total Protein	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm total protein trong huyết thanh hoặc huyết tương * Thành phần: + Potassium Iodide :6 mmol/L, + Potassium sodium tartarate :21 mmol/L, + Copper Sulphate:6 mmol/L, + Sodium hydroxide :58 mmol/L. Hộp: $\geq 2 \times 50$ mL * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	5
196	162.14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Uric Acid	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Uric acid trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu * Thành phần: + EHSPT :0.72 mmol/L, Phosphate Buffer (pH 7.0) :100 mmol/L, Ferrocynide: 0.03 mmol/L, Amino -4-antipyrine :0.37 mmol/L, Peroxidase ≥ 12000 U/L, Uricase ≥ 150 U/L, Sodium Azide $< 0.1\%$. Hộp: $\geq 4 \times 60$ mL * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	16

197	162.15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Urea U.V	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Ure trong huyết thanh, huyết tương nước tiểu * Thành phần: Urea UV R1: + Buffer (pH 7.6): 100 mmol/L, + ADP: 0.7 mmol/L, + α-ketoglutarate: 9.0 mmol/L. Urea UV R2: + GLDH ≥ 1100 U/L, + Urease ≥ 6500 U/L, + NADH : 0.25 mmol/L, + 2-Oxoglutarate : 5 mmol/L. Hộp: R1 $\geq 3 \times 65$ mL; R2 $\geq 3 \times 20$ mL * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	42
198	162.16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa CK-NAC	* Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm creatine kinase trong huyết thanh * Thành phần: CK-NAC R1 + Imidazole (pH 6.7): 125 mmol/L, + D-glucose: 25 mmol/L, + N-acetyl L-cysteine: 25 mmol/L, + Magnesium acetate : 12.5 mmol/L, + NADP: 2.52 mmol/L, + EDTA : 2.02 mmol/L, + Hexokinase > 6800 U/L. CK-NAC R2 + Creatine Phosphate : 250 mmol/L, + ADP: 15.2 mmol/L, + AMP: 25 mmol/L, + Diadenosine-5- pentaphosphate: 103 mmol/L, + G-6-PDH > 88800 U/L. Hộp: R1 $\geq 2 \times 20$ mL; R2 $\geq 2 \times 7$ mL * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	6

199	162.17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa CK-MB	* Thuốc thử định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương người CK-MB (S.L) R1: Imidazole(pH 6.7) 125 mmol/L, D-Glucose - 25 mmol/L, N-Acetylcysteine 25mmol/L, Magnesium acetate 12.5mmol/L, NADP -2.52 mmol/L, EDTA - 2.02 mmol/L, Hexokinase >6800 U/L, Kháng thể người đa dòng CK-M, Kháng thể (cừu) đủ để ức chế lên đến 2000U/L CK-MM. CK-MB (S.L) R2: Creatine phosphate 250 mmol/L, ADP 15.2 mmol/L, AMP 25 mmol/L, Diadenosine pentaphosphate 103 mmol/L, G-6-PDH > 8800 U/L. Hộp: $\geq 2 \times 20\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	5
200	162.18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa CRP	* Thuốc thử được dùng để định lượng trong ống nghiệm CRP trong huyết thanh người * Thành phần: CRP R1: Dung dịch đậm Glycine CRP R2: Hỗn dịch latex được phủ kháng thể kháng CRP. (kháng thể đa dòng của thỏ) CRP Calibrator : được đề cập trên nhãn chai Hộp: R1 $\geq 1 \times 50\text{mL}$; R2 $\geq 1 \times 20\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	2

201	162.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Creatinine	* Thuốc thử dùng để định lượng trong ống nghiệm Creatinine trong huyết thanh hoặc nước tiểu * Thành phần: Creatinine Base Reagent: Imidazole (pH 6.7) 125 mmol/L, Sodium hydroxide 300 mmol/L, Sodium Phosphate 25 mmol/L, Creatinine Dye Reagent: Picric acid 8.73 mmol/L, Chất hoạt động bề mặt. Hộp: R1 $\geq 3 \times 60\text{ml}$; R2 $\geq 3 \times 18\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	61
202	162.20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa Multicalibrator	* Multicalibrator là một huyết thanh hiệu chuẩn được dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa học lâm sàng phù hợp cho quy trình phân tích thủ công và tự động * Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chất phụ gia Chất kim khuẩn và chất ổn định. Hộp: $\geq 5 \times 2 \text{ mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	12
203	162.21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa Qualicheck Path	* Qualicheck Path là huyết thanh người được thử nghiệm để sử dụng kiểm tra việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm hóa học lâm sàng phù hợp với quy trình thủ công và máy xét nghiệm tự động. Hộp: $\geq 1 \times 5\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	12
204	162.22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa Qualicheck Norm	* Qualicheck Norm là huyết thanh người được thử nghiệm để sử dụng kiểm tra việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm hóa học lâm sàng phù hợp với quy trình thủ công và máy xét nghiệm tự động. Hộp: $\geq 1 \times 5\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	12
205	162.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa CRP Ultra Calibrator	* Thuốc thử này dùng để chuẩn bị đường chuẩn cho phép ước tính CRP Ultra. Hộp: $\geq 1 \times 2\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	2

206	162.24	Dung dịch rửa xét nghiệm định lượng sinh hóa Alkaline Washing Solution	* Thuốc thử này được dùng để làm sạch và duy trì cuvet phản ứng và các đầu dò hút của máy xét nghiệm sinh hóa * Thành phần: Dung dịch Alkaline Chất ổn định Bảo quản Hộp: $\geq 1 \times 1000\text{mL}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	20
	163	Hóa chất phù hợp với máy phân tích huyết học CELLTAC ANPHA MEK6510K Nihon-Kohden			
207	163.1	Dung dịch rửa định kỳ	* Thành phần: Sodium hypochlorite < 14,9%; Sodium hydroxide < 1,0%; Detergent < 1,0%. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lít	250
208	163.2	Dung dịch rửa thường xuyên	* Thành phần: Sodium Chloride < 0,9 %; Detergent < 1,1%; Buffer < 0,3%; Stabiliser < 0,3 %; Dye < 0,0001 %. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lít	325
209	163.3	Dung dịch ly giải/phá hồng cầu	* Thành phần: Potassium Cyanide < 0,05 %; Detergent < 5,3%; Quaternary Ammonium Salt < 5,0 %. * Chai $\geq 500\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Chai	100
210	163.4	Dung dịch pha loãng	* Thành phần: Sodium Chloride < 0,9 %; Sodium Sulphate < 1,2%; Buffer < 1,1%; Stabiliser < 0,01 %. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lít	4.900
211	163.5	Hóa chất chuẩn máy huyết học	*Thành phần: Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản. * $L_0 \geq 2,5\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	48
	164	Hóa chất phù hợp với máy phân tích huyết học AerC-3			
212	164.1	Hóa chất pha loãng	* Thành phần: Na₂SO₄, buffer, antibacterial agent * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lit	2.500

213	164.2	Hóa chất ly giải	* Thành phần: Na ₂ SO ₄ , Surfactant, Glycerol * Chai ≥ 500ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Chai	50
214	164.3	Hóa chất rửa kim	* Thành phần: Sodium hypochlorite 5% * Lọ ≥ 50ml, dùng rửa kim sau mỗi lần sử dụng. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	20
215	164.4	Hóa chất chuẩn máy huyết học	*Thành phần: Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản. * Lọ ≥ 2ml. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	12
	165	Hóa chất phù hợp với máy phân tích huyết học Hemax 53			
216	165.1	Dung dịch pha loãng	Thành phần: + Sodium chloride <0.9%, + Potassium chloride <0.06%, + Buffer <0.3%, + Preservative < 0.1%. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lít	600
217	165.2	Dung dịch ly giải hồng cầu, tách các thành phần bạch cầu	Thành phần: + Detergent <0.01%, + Buffer <0.1%, + Preservative <0.7%. * Chai ≥ 1000ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Chai	55
218	165.3	Dung dịch ly giải hồng cầu, đo Hemoglobin	Thành phần: + Detergent <4.0%, + Buffer <0.06%. * Chai ≥ 200ml * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Chai	50

219	165.4	Hóa chất rửa máy huyết học	Thành phần: + Sodium hypochlorite <8.0%, + Sodium hydrate <2.0%. * Chai $\geq 100\text{ml}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Chai	16
220	165.5	Hóa chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Hematology Control	Thành phần: Chiết xuất từ máu động vật có vú khỏe mạnh chất bảo quản và chất ổn định tế bào. * Ống $\geq 3\text{ml}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Ống	36
	166	Hóa chất phù hợp với máy đông máu TECHO-COTRON M2			
221	166.1	Hóa chất kiểm tra đông máu APTT	* Dùng trong xét nghiệm chỉ số aPTT. Thành phần thuốc thử: Cephalin với acid ellagic; Chloride 0,025 mol/L stable calcium chloride solution * Bộ gồm: R1 $\geq 2,5\text{ml}$; R2 $\geq 15\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	8
222	166.2	Hóa chất kiểm tra đông máu Fibrinogen	Dùng trong xét nghiệm chỉ số Fibrinogen. Thành phần thuốc thử: Thrombin Lọ chứa thrombin đông khô, một lần hoàn nguyên nồng độ xấp xỉ 100 NIH đơn vị thrombin/ ml. Dung dịch đệm imidazole: 0,05M; pH 7,3. * Bộ gồm: R1 $\geq 1\text{ml}$; R2 $\geq 1\text{ml}$; R3 $\geq 60\text{ml}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Bộ	8
223	166.3	Hóa chất kiểm tra đông máu PT	Dùng trong xét nghiệm chỉ số PT . Thành phần thuốc thử: Lọ chứa thromboplastin não thỏ, canxi clorua cho nồng độ cuối cùng là 0,0125 mol/L và Natri Clorua để có nồng độ cuối cùng là 0,1 mol/L. * Lọ $\geq 2\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	100
224	166.4	Hóa chất chuẩn máy đông máu	Dung dịch QC mức bình thường cho máy xét nghiệm đông máu. * Lọ $\geq 1\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	7
	167	Hóa chất phù hợp với máy xét nghiệm miễn dịch CL- 1200i			

225	167.1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Lọ $\geq 2\text{ml}$. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) * Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	20
226	167.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Lọ $\geq 2\text{ml}$. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	20
227	167.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Lọ $\geq 2\text{ml}$. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Thành phần:C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	20
228	167.4	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Lọ $\geq 115\text{ml}$ Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	35
229	167.5	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm	*Dung dịch rửa dùng cho các máy xét nghiệm Quy cách: Lọ/50mlThành phần gồm:- Surfactant: $\leq 0,2\%$ - Sodium hypochlorous: $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	25
230	167.6	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lít	300

231	167.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo : 0,88-30pg/mL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3-alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản. - Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản - Rd: Đệm MES với chất bảo quản * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	2.400
232	167.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0,3-6,0 ng/dL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. - Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	2.400
233	167.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid- stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0,005-100µIU/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	2.400

234	167.10	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg * Hộp có quy cách: $\geq 3 \times 5$ mL *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	4
235	167.11	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg * Hộp có quy cách: $\geq 3 \times 5$ mL *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Hộp	4
	168	Hóa chất phù hợp với máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang STANDARD™ F200 Analyzer			
236	168.1	Hoá chất định lượng T3	* Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang, Định lượng nồng độ T3 - thyroxin 3 trong mẫu huyết thanh. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Test	50
237	168.2	Hoá chất định lượng FT4	* Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định lượng nồng độ FT4 - free thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	50
238	168.3	Hoá chất định lượng TSH	* Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Test	50
239	168.4	Định lượng nồng độ Troponin I	* Định lượng Troponin I trong mẫu máu toàn phần hoặc huyết thanh người. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Test	10
	169	Hóa chất dùng cho xét nghiệm vi sinh			
240	169.1	Đĩa Ampicilin + Sulbactam	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950
241	169.2	Đĩa Cefotaxime	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950
242	169.3	Đĩa Ceftazidim	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950
243	169.4	Đĩa Amikacin	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950

244	169.5	Đĩa Tobramycin	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950
245	169.6	Đĩa Cefuroxim	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950
246	169.7	Đĩa Amoxicilin + Acid clavulanic	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950
247	169.8	Đĩa Ciprofloxacin	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950
248	169.9	Đĩa Ceftriaxone	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	950
249	169.10	Dung dịch pha chế môi trường thạch máu.	*Tuýp nhựa có nắp vặn chặt, chứa máu cừu đã làm tan fibrin (dùng pha chế môi trường thạch máu). *Tuýp $\geq 10\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Tuýp	50
	170	Hóa chất nội kiểm, ngoại kiểm			
250	170.1	Hoá chất cho chương trình ngoại kiểm Sinh hóa	* Đáp ứng ≥ 50 thông số, phù hợp để tham gia ngoại kiểm tra xét nghiệm sinh hóa, chu kỳ thực hiện từ tháng 01 - 12 hàng năm, tần suất chạy mẫu 01 tháng 01 lần. * Lọ $\geq 5\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Lọ	24
251	170.2	Hoá chất cho chương trình ngoại kiểm Huyết học	* Đáp ứng ≥ 11 thông số, phù hợp để tham gia ngoại kiểm tra xét nghiệm huyết học, chu kỳ từ tháng 01 - 12 hàng năm, tần suất chạy mẫu 01 tháng 01 lần. * Lọ $\geq 2\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Lọ	24
252	170.3	Hóa chất ngoại kiểm Nước tiểu	* Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương, bao gồm thông số Galactose. * Thành phần: 100% nước tiểu người. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. * Hộp: $\geq 3 \times 12\text{ml}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Hộp	8

253	170.4	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 1	* Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng mức 1. Thành phần từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Hcg, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity, Urobilinogen. * Quy cách: Lọ $\geq 12\text{ml}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Lọ	24
254	170.5	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức 2	* Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng mức 2. Thành phần từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Hcg, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity, Urobilinogen. * Quy cách: Lọ $\geq 12\text{ml}$ * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương	Lọ	24
	171	Sinh phẩm y tế			
255	171.1	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu (Anti A)	* Dùng để định tính nhóm máu. * Lọ $\geq 10\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	25
256	171.2	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A, B trên bề mặt hồng cầu (Anti AB)	* Dùng để định tính nhóm máu. * Lọ $\geq 10\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	25
257	171.3	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu (Anti B)	* Dùng để định tính nhóm máu. * Lọ $\geq 10\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	25
258	171.4	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên D trên bề mặt hồng cầu (Anti D)	* Dùng để định tính nhóm máu. * Lọ $\geq 10\text{ml}$. * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.	Lọ	10
	Tổng cộng: 258 mặt hàng (171 phần/ lô dự kiến)				

Phụ lục 2:**Mẫu báo giá**

(Kèm theo Công văn số /TTHN-KD, ngày /8/2026 của TTYT Hoài Nhơn)

Tên Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Số ĐT:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – hạnh phúc**BÁO GIÁ****Kính gửi: Trung tâm Y tế Hoài Nhơn**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá vật tư y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế của Trung tâm Y tế Hoài Nhơn, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp] báo giá cho các thiết bị y tế, như sau:

1. Báo cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật và giá thiết bị y tế.

STT	Danh mục vtyt, hc, vtxn, tbyt	Tên hàng hóa chào giá (tên thương mại)	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Mã HS	Chứng chỉ chất lượng (FDA/CE/I SO/...)	Năm sản xuất	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá ⁽⁹⁾ (Có VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Thiết bị A												
2	Thiết bị B												
n													
	Tổng: khoản												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:ngày (ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày), kể từ ngày 18/8/2026

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- Cam kết về chất lượng của sản phẩm;
- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên.

....., ngày.... tháng 8 năm 2026

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))